

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 01460 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 29 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính, phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập, sau sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 24 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng lao động đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập;

Căn cứ Quyết định 201-QĐ/TU ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc giao biên chế khối chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp chuyên đề lần thứ Hai về việc Quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính, phê duyệt tổng số lượng

người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập, sau sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp năm 2025;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 0362/TTr-SNV ngày 22/9/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập sau sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp năm 2025, như sau:

1. Tổng số biên chế cán bộ, công chức là **9.230** biên chế, cụ thể:

a) Biên chế cán bộ, công chức giao cấp tỉnh: **2.521** biên chế, trong đó giao cho sở, ngành thuộc cấp tỉnh là **2.465** biên chế và dự nguồn tỉnh giảm biên chế là **56** biên chế;

b) Biên chế cán bộ, công chức giao cấp cấp xã: **6.709** biên chế, trong đó giao cho cấp xã là **6.275** biên chế và dự nguồn tỉnh giảm biên chế là **434** biên chế.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II)

2. Tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập là **53.229** người, cụ thể:

a) Tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh là **16.325** biên chế (giảm 96 biên chế Đài Phát thanh và Truyền hình chuyển biên chế về Tỉnh ủy), trong đó:

- Sự nghiệp giáo dục là: **7.091** biên chế (bao gồm biên chế bổ sung sự nghiệp giáo dục bậc THPT năm học 2022-2023; 2023-2024 và 2024-2025 là **58** biên chế).

- Sự nghiệp Y tế là: **7.378** biên chế.

- Sự nghiệp khác là: **1.856** biên chế, trong đó giao các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là **1.798** biên chế và dự nguồn tỉnh giảm biên chế là **58** biên chế;

b) Tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên là **782** người. ✓

- Giao các đơn vị sử dụng: **688** chỉ tiêu;

- Dự phòng: **94** chỉ tiêu.

c) Tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý cấp xã là **36.122** biên chế, trong đó:

- Viên chức sự nghiệp giáo dục là **35.699** biên chế (bao gồm biên chế bổ sung sự nghiệp giáo dục năm học 2022-2023; 2023-2024 và 2024-2025 là **936** biên chế).

- Viên chức sự nghiệp trung tâm Truyền thông, Văn hóa và Thể thao là: **423** biên chế.

(Chi tiết tại Phụ lục III, IV)

3. Tổng số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục trên địa bàn tỉnh năm học 2025-2026 là: **1.297** người.

(Chi tiết tại Phụ lục V)

Điều 2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm:

1. Căn cứ số lượng biên chế công chức, số lượng người làm việc và số lượng hợp đồng lao động ở vị trí chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục quy định tại Điều 1 Quyết định này và Kế hoạch tinh giản biên chế của từng cơ quan, đơn vị để quản lý, tuyển dụng và sử dụng công chức, viên chức và hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật.

2. Chủ động làm việc với cơ quan Tài chính và Kho bạc nhà nước các cấp để giải quyết chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức và người lao động nằm trong Kế hoạch tinh giản biên chế năm 2025 của các cơ quan, đơn vị (trong trường hợp số lượng công chức, viên chức và người lao động chưa tinh giản kịp thời ngay khi Quyết định này có hiệu lực thi hành).

3. Giao Sở Nội vụ hướng dẫn các cơ quan, đơn vị rà soát, sắp xếp lại cơ cấu tổ chức các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện nghiêm việc tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức theo đúng quy định của pháp luật; đồng thời, căn cứ số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục và quy định về vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc và số hợp đồng lao động ở vị trí chuyên môn, nghiệp vụ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông để hướng dẫn UBND cấp xã theo quy định. 

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc: Sở Nội vụ; Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Yên*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh;
- Phòng HCQT;
- Lưu: VT, NV (V-30b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]

Đào Mỹ

PHỤ LỤC I

**BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH CẤP
TỈNH SAU SẮP XẾP TỔ CHỨC LẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CÁC CẤP NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: **01460** /QĐ-UBND ngày **29** /9/2025 của UBND tỉnh)

Số TT	Đối tượng phân bổ	Số lượng biên chế cán bộ, công chức	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	2,521	
I	Các Sở, ban, ngành:	2,465	
1	Sở Xây dựng	164	
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	707	
3	Sở Tài chính	207	
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	99	
5	Sở Tư pháp	57	
6	Sở Công Thương	191	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	101	
8	Sở Y tế	121	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	98	
10	Sở Nội vụ	155	
11	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	70	
12	Văn phòng UBND tỉnh	155	
13	Thanh tra tỉnh	222	
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo	65	
15	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	18	
16	Ban Quản lý Khu Kinh tế Phú Yên	28	
17	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	7	
II	Dự nguồn tỉnh giản biên chế	56	

PHỤ LỤC II
GIAO BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ SAU SẮP XẾP,
TỔ CHỨC LẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số **01460** /QĐ-UBND ngày **29** /9/2025 của UBND tỉnh)

STT	Đơn vị	Số lượng biên chế cán bộ, công chức cấp xã	Ghi chú
1	2	3	4
TỔNG CỘNG		6,709	
I	<i>Biên chế phân bổ</i>	6,275	
1	Phường Buôn Ma Thuột	126	
2	Phường Tuy Hoà	154	
3	Phường Tân Lập	74	
4	Phường Tân An	71	
5	Phường Buôn Hồ	104	
6	Phường Phú Yên	103	
7	Phường Ea Kao	64	
8	Phường Hòa Hiệp	81	
9	Phường Thành Nhất	64	
10	Phường Đông Hoà	74	
11	Phường Bình Kiến	88	
12	Phường Sông Cầu	61	
13	Phường Cư Bao	64	
14	Phường Xuân Đài	55	
15	Xã Ea Kar	116	
16	Xã Krông Pắc	83	
17	Xã Quảng Phú	65	
18	Xã Ea Drăng	88	
19	Xã Ea Ktur	79	
20	Xã Phú Hòa 1	120	
21	Xã Tây Hòa	73	
22	Xã Hòa Phú	67	

STT	Đơn vị	Số lượng biên chế cán bộ, công chức cấp xã	Ghi chú
1	2	3	4
23	Xã Ea Phê	55	
24	Xã Krông Ana	77	
25	Xã Dliê Ya	62	
26	Xã Ea Knuéc	75	
27	Xã Ea Nuôl	68	
28	Xã Krông Năng	75	
29	Xã Ea Na	72	
30	Xã Sơn Hòa	76	
31	Xã Ô Loan	63	
32	Xã Ea Kly	37	
33	Xã Tuy An Đông	59	
34	Xã Dray Bhang	64	
35	Xã Phú Hòa 2	89	
36	Xã Ea Knốp	73	
37	Xã Ea Tul	62	
38	Xã Phú Xuân	58	
39	Xã Ea Ning	70	
40	Xã Ea M'Droh	53	
41	Xã Cư M'gar	53	
42	Xã Krông Búk	48	
43	Xã Ea Hiao	53	
44	Xã Ea Súp	72	
45	Xã Hòa Thịnh	57	
46	Xã Pong Drang	60	
47	Xã Ea Khăl	63	
48	Xã Tuy An Nam	58	
49	Xã Ea Wer	78	
50	Xã Cuôr Đăng	50	
51	Xã Ea Rók	64	

STT	Đơn vị	Số lượng biên chế cán bộ, công chức cấp xã	Ghi chú
1	2	3	4
52	Xã Tân Tiến	56	
53	Xã Ea Wy	53	
54	Xã Sơn Thành	54	
55	Xã Xuân Lộc	46	
56	Xã Cư Pui	42	
57	Xã Đồng Xuân	97	
58	Xã Liên Sơn Lắc	63	
59	Xã Hòa Mỹ	54	
60	Xã Tuy An Bắc	58	
61	Xã Tam Giang	56	
62	Xã Hòa Sơn	51	
63	Xã Xuân Cảnh	47	
64	Xã Ea Drông	74	
65	Xã Ea Ô	49	
66	Xã Sông Hình	73	
67	Xã Krông Bông	63	
68	Xã Hoà Xuân	72	
69	Xã Đắk Liêng	61	
70	Xã M'Drăk	58	
71	Xã Dang Kang	45	
72	Xã Ea Kiết	40	
73	Xã Vụ Bồn	34	
74	Xã Cư Pong	51	
75	Xã Yang Mao	35	
76	Xã Cư Yang	38	
77	Xã Ea H'leo	32	
78	Xã Xuân Phước	44	
79	Xã Xuân Lãnh	44	
80	Xã Đức Bình	47	

STT	Đơn vị	Số lượng biên chế cán bộ, công chức cấp xã	Ghi chú
1	2	3	4
81	Xã Ea Riêng	49	
82	Xã Ea Păl	39	
83	Xã Đăk Phơi	47	
84	Xã Cư Prao	37	
85	Xã Cư M'ta	47	
86	Xã Tuy An Tây	54	
87	Xã Krông Á	37	
88	Xã Đur Kmăl	47	
89	Xã Ea Ly	47	
90	Xã Suối Trai	72	
91	Xã Tây Sơn	72	
92	Xã Xuân Thọ	51	
93	Xã Krông Nô	32	
94	Xã Ea Bung	48	
95	Xã Phú Mỹ	42	
96	Xã Ea Bá	46	
97	Xã Ia Rvê	32	
98	Xã Vân Hòa	72	
99	Xã Ea Trang	32	
100	Xã Buôn Đôn	50	
101	Xã Ia Lốp	32	
102	Xã Nam Ka	35	
II	Dự nguồn tinh giản biên chế	434	

Phụ lục III

GIAO SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CẤP TỈNH SAU SẮP XẾP

(Kèm theo Quyết định số: **01460** /QĐ-UBND ngày **29**/9/2025 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị	SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (VIÊN CHỨC)				Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu của đơn vị sự nghiệp năm 2025	Tổng số lượng người làm việc giao sau sắp xếp năm 2025 (bao gồm hưởng lương từ ngân sách và hưởng lương từ nguồn thu của ĐVSNC)	Ghi chú
		TỔNG CỘNG	Sự nghiệp Giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (I+II+III)		16,325	7,091	7,378	1,856	782	17,107	
I	Khối Sở, ngành:	15,301	6,353	7,378	1,570	576	15,877	
1	Sở Xây dựng	5			5	12	17	
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	846			846	161	1,007	
3	Sở Tài chính	15			15	-	15	
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	415			415	-	415	
5	Sở Tư pháp	51			51	-	51	
6	Sở Công thương	31			31	-	31	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	69			69	2	71	
8	Sở Y tế	7,378		7,378		395	7,773	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	6,353	6,353			-	6,353	

Số TT	Tên đơn vị	SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (VIÊN CHỨC)				Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu của đơn vị sự nghiệp năm 2025	Tổng số lượng người làm việc giao sau sắp xếp năm 2025 (bao gồm hưởng lương từ ngân sách và hưởng lương từ nguồn thu của ĐVSNC)	Ghi chú
		TỔNG CỘNG	Sự nghiệp Giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác			
10	Sở Nội vụ	98			98	-	98	
11	Văn phòng UBND tỉnh	25			25	-	25	
12	Ban Quản lý các Khu công nghiệp (Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phú)	15			15	6	21	
II	Đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh	966	738	0	228	112	1,078	
1	Trường Cao đẳng Y tế	66	66			12	78	
2	Trường Cao đẳng Văn hóa - Nghệ thuật	103	103				103	
3	Trường Cao đẳng Đắk Lắk	302	302			17	319	
4	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	209			209	17	226	
5	Trường Đại học Phú Yên	144	144			28	172	
6	Trường Cao đẳng nghề Phú Yên	77	77			38	115	
7	Trường Cao đẳng Y tế Phú Yên	46	46				46	
8	Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên	19			19		19	
III	Dự nguồn tinh giản biên chế	58			58	94	152	

PHỤ LỤC IV

**SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
CẤP XÃ NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số **01460** /QĐ-UBND ngày **29** /9/2025 của UBND tỉnh)*

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế viên chức cấp xã 2025 sau sắp xếp			Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Văn hóa	
TỔNG CỘNG		36,122	35,699	423	
1	Xã Hòa Phú	394	394	-	
2	Phường Buôn Ma Thuột	1,249	1,225	24	
3	Phường Tân An	516	516	-	
4	Phường Tân Lập	447	447	-	
5	Phường Thành Nhất	355	355	-	
6	Phường Ea Kao	382	382	-	
7	Xã Ea Drông	275	275	-	
8	Phường Buôn Hồ	688	671	17	
9	Phường Cư Bao	376	376	-	
10	Xã Ea Súp	540	520	20	
11	Xã Ea Rôk	445	445	-	
12	Xã Ea Bung	166	166	-	
13	Xã Ia Rvê	129	129	-	
14	Xã Ia Lốp	118	118	-	
15	Xã Ea Wer	452	435	17	
16	Xã Ea Nuôl	572	572	-	
17	Xã Buôn Đôn	110	110	-	
18	Xã Ea Kiết	288	288	-	
19	Xã Ea M'Droh	379	379	-	
20	Xã Quảng Phú	675	660	15	
21	Xã Cuôr Đăng	313	313	-	
22	Xã Cư M'gar	358	358	-	
23	Xã Ea Tul	413	413	-	
24	Xã Pong Drang	369	369	-	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế viên chức cấp xã 2025 sau sắp xếp			Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Văn hóa	
25	Xã Krông Búk	412	390	22	
26	Xã Cư Pong	235	235	-	
27	Xã Ea Khăl	350	350	-	
28	Xã Ea Drăng	689	668	21	
29	Xã Ea Wy	334	334	-	
30	Xã Ea H'leo	178	178	-	
31	Xã Ea Hiao	389	389	-	
32	Xã Krông Năng	464	448	16	
33	Xã Dliêya	582	582	-	
34	Xã Tam Giang	320	320	-	
35	Xã Phú Xuân	391	391	-	
36	Xã Krông Pắc	781	762	19	
37	Xã Ea Knuéc	584	584	-	
38	Xã Tân Tiến	373	373	-	
39	Xã Ea Phê	545	545	-	
40	Xã Ea Kly	432	432	-	
41	Xã Vụ Bồn	265	265	-	
42	Xã Ea Kar	913	893	20	
43	Xã Ea Ô	298	298	-	
44	Xã Ea Knốp	419	419	-	
45	Xã Cư Yang	209	209	-	
46	Xã Ea Păl	166	166	-	
47	Xã M'Drăk	333	312	21	
48	Xã Ea Riêng	204	204	-	
49	Xã Cư M'ta	196	196	-	
50	Xã Krông Á	197	197	-	
51	Xã Cư Prao	175	175	-	
52	Xã Ea Trang	108	108	-	
53	Xã Hòa Sơn	313	313	-	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế viên chức cấp xã 2025 sau sắp xếp			Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Văn hóa	
54	Xã Dang Kang	284	284	-	
55	Xã Krông Bông	309	291	18	
56	Xã Yang Mao	250	250	-	
57	Xã Cư Pui	344	344	-	
58	Xã Liên Sơn Lắc	396	376	20	
59	Xã Đăk Liêng	280	280	-	
60	Xã Nam Ka	101	101	-	
61	Xã Đăk Phoi	230	230	-	
62	Xã Krông Nô	126	126	-	
63	Xã Ea Ning	422	422	-	
64	Xã Dray Bhang	484	467	17	
65	Xã Ea Ktur	666	666	-	
66	Xã Krông Ana	555	538	17	
67	Xã Dư Kmăl	202	202	-	
68	Xã Ea Na	548	548	-	
69	Xã Phú Hòa 1	486	471	15	
70	Xã Phú Hòa 2	363	363	-	
71	Xã Tây Hòa	457	440	17	
72	Xã Hòa Thịnh	249	249	-	
73	Xã Hòa Mỹ	231	231	-	
74	Xã Sơn Thành	275	275	-	
75	Xã Sơn Hòa	429	409	20	
76	Xã Vân Hòa	85	85	-	
77	Xã Tây Sơn	170	170	-	
78	Xã Suối Trai	181	181	-	
79	Xã Ea Ly	148	148	-	
80	Xã Ea Bá	119	119	-	
81	Xã Đức Bình	189	189	-	
82	Xã Sông Hinh	364	347	17	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế viên chức cấp xã 2025 sau sắp xếp			Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Văn hóa	
83	Xã Xuân Lãnh	192	192	-	
84	Xã Phú Mỹ	159	159	-	
85	Xã Xuân Phước	195	195	-	
86	Xã Đồng Xuân	352	338	14	
87	Phường Tuy Hòa	1,213	1,197	16	
88	Phường Phú Yên	470	470	-	
89	Phường Bình Kiến	281	281	-	
90	Phường Sông Cầu	397	387	10	
91	Phường Xuân Đài	151	151	-	
92	Xã Xuân Thọ	159	159	-	
93	Xã Xuân Cảnh	171	171	-	
94	Xã Xuân Lộc	254	254	-	
95	Phường Đông Hòa	376	361	15	
96	Phường Hòa Hiệp	446	446	-	
97	Xã Hòa Xuân	190	190	-	
98	Xã Tuy An Nam	267	267	-	
99	Xã Ô Loan	332	332	-	
100	Xã Tuy An Bắc	236	221	15	
101	Xã Tuy An Tây	125	125	-	
102	Xã Tuy An Đông	349	349	-	

PHỤ LỤC V

**SỐ LƯỢNG HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ THEO NGHỊ
ĐỊNH 111/2022/NĐ-CP TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC
2025-2026**

(Kèm theo Quyết định số **01460** /QĐ-UBND ngày **29** /9/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng hợp đồng	Ghi chú
TỔNG CỘNG		1,297	Giữ nguyên số lượng đã được giao tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND
I	BẠC THPT	137	
II	CẤP XÃ	1,160	
1	Xã Hòa Phú	39	
2	Phường Buôn Ma Thuật	60	
3	Phường Tân An	35	
4	Phường Tân Lập	23	
5	Phường Thành Nhất	22	
6	Phường Ea Kao	36	
7	Xã Ea Drông	18	
8	Phường Buôn Hồ	10	
9	Phường Cư Bao	17	
10	Xã Ea Súp	35	
11	Xã Ea Rôk	46	
12	Xã Ea Bung	15	
13	Xã Ia Rvê	19	
14	Xã Ia Lốp	16	
15	Xã Ea Wer	21	
16	Xã Ea Nuôi	25	
17	Xã Buôn Đôn	7	
18	Xã Ea Kiết	7	
19	Xã Ea M'Droh	11	
20	Xã Quảng Phú	13	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng hợp đồng	Ghi chú
21	Xã Cuôr Đăng	6	
22	Xã Cư M'gar	9	
23	Xã Ea Tul	9	
24	Xã Pong Drang	1	
25	Xã Krông Búk	9	
26	Xã Cư Pong	8	
27	Xã Ea Khăl	6	
28	Xã Ea Drăng	0	
29	Xã Ea Wy	13	
30	Xã Ea H'leo	11	
31	Xã Ea Hiao	17	
32	Xã Krông Năng	7	
33	Xã Dliêya	14	
34	Xã Tam Giang	18	
35	Xã Phú Xuân	9	
36	Xã Krông Pắc	19	
37	Xã Ea Knuéc	10	
38	Xã Tân Tiến	15	
39	Xã Ea Phê	18	
40	Xã Ea Kly	17	
41	Xã Vự Bôn	15	
42	Xã Ea Kar	60	
43	Xã Ea Ô	16	
44	Xã Ea Knốp	15	
45	Xã Cư Yang	15	
46	Xã Ea Păl	10	
47	Xã M'Drăk	10	
48	Xã Ea Riêng	7	
49	Xã Cư M'ta	8	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng hợp đồng	Ghi chú
50	Xã Krông Á	15	
51	Xã Cư Prao	11	
52	Xã Ea Trang	5	
53	Xã Hòa Sơn	14	
54	Xã Dang Kang	6	
55	Xã Krông Bông	8	
56	Xã Yang Mao	32	
57	Xã Cư Pui	46	
58	Xã Liên Sơn Lấp	22	
59	Xã Đăk Liêng	18	
60	Xã Nam Ka	18	
61	Xã Đăk Phoi	18	
62	Xã Krông Nô	15	
63	Xã Ea Níng	9	
64	Xã Dray Bhang	19	
65	Xã Ea Ktur	23	
66	Xã Krông Ana	14	
67	Xã Dư Kmăl	5	
68	Xã Ea Na	15	